

VOCABULARY TEST 24

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

- | | | |
|------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| 1. presentation | 5. whiteboard | 9. conventional |
| a) n. máy chiếu | a) n. bảng trắng | a) adj. tự phát |
| b) n. sơ đồ | b) n. biểu đồ | b) adj. thông thường |
| c) n. trình bày | c) n. máy chiếu | c) adj. hiệu quả |
| d) n. con trỏ laser | d) n. trang trình bày | d) adj. được tổ chức tốt |
| 2. projector | 6. supply room | 10. contrast |
| a) n. máy chiếu | a) n. tài liệu phát tay | a) n. tùy chọn |
| b) n. tài liệu phát tay | b) n. phòng cung cấp | b) n. độ tương phản |
| c) n. biểu đồ lật | c) n. số lượng hợp lý | c) n. số lượng đủ |
| d) n. khán giả | d) n. thiết bị | d) n. tính năng |
| 3. marker | 7. discover | 11. option |
| a) n. phòng cung cấp | a) v. khám phá | a) n. tùy chọn |
| b) n. bút đánh dấu | b) v. phác thảo | b) n. độ tương phản |
| c) n. phương tiện hỗ trợ trực quan | c) v. phân phối | c) n. điểm chính |
| d) n. chủ đề | d) v. chỉ ra | d) n. khán giả |
| 4. flipchart | 8. spontaneous | 12. sufficient amount |
| a) n. sơ đồ | a) adj. tự phát | a) n. số lượng đủ |
| b) n. biểu đồ | b) adj. hiệu quả | b) n. số lượng hợp lý |
| c) n. biểu đồ lật | c) adj. thông thường | c) n. thiết bị |
| d) n. khán giả | d) adj. được tổ chức tốt | d) n. phương tiện hỗ trợ trực quan |

13. reasonable amount

- a) n. số lượng đủ
- b) n. số lượng hợp lý
- c) n. tính năng
- d) n. trung tâm hội nghị

14. indicate

- a) v. khám phá
- b) v. chỉ ra
- c) v. phân phối
- d) v. phác thảo

15. summary

- a) n. khán giả
- b) n. tóm tắt
- c) n. con trỏ laser
- d) n. thiết bị

16. laser pointer

- a) n. biểu đồ
- b) n. con trỏ laser
- c) n. điểm chính
- d) n. tính năng

17. handout

- a) n. tài liệu phát tay
- b) n. bảng trắng
- c) n. phương tiện hỗ trợ trực quan
- d) n. phòng cung cấp

18. diagram

- a) n. sơ đồ
- b) n. biểu đồ
- c) n. điểm chính
- d) n. tính năng

19. key point

- a) n. phương tiện hỗ trợ trực quan
- b) n. điểm chính
- c) n. chủ đề
- d) n. biểu đồ lật

20. visual aid

- a) n. phương tiện hỗ trợ trực quan
- b) n. tính năng
- c) n. sơ đồ
- d) n. trang trình bày

21. graph

- a) n. biểu đồ
- b) n. chủ đề
- c) n. tính năng
- d) n. khán giả

22. outline

- a) n. tài liệu phát tay
- b) v. phác thảo
- c) n. bảng trắng
- d) n. điểm chính

23. audience

- a) n. khán giả
- b) n. máy chiếu
- c) n. chủ đề
- d) n. thiết bị

24. slides

- a) n. tính năng
- b) n. trang trình bày
- c) n. biểu đồ
- d) n. chủ đề

25. topic

- a) n. chủ đề
- b) n. sơ đồ
- c) n. phòng cung cấp
- d) n. tính năng

26. essential idea

- a) n. điểm chính
- b) n. tính năng
- c) n. ý tưởng thiết yếu
- d) n. trung tâm hội nghị

27. equipment

- a) n. thiết bị
- b) n. biểu đồ
- c) n. con trỏ laser
- d) n. tính năng

28. distribute
 a) v. khám phá
 b) v. phân phối
 c) v. phác thảo
 d) v. liên hệ
29. conference center
 a) n. phòng cung cấp
 b) n. trung tâm hội nghị
 c) n. phương tiện hỗ trợ trực quan
 d) n. biểu đồ
30. effective
 a) adj. tự phát
 b) adj. hiệu quả
 c) adj. được tổ chức tốt
 d) adj. thông thường
31. well-organized
 a) adj. hiệu quả
 b) adj. tự phát
 c) adj. được tổ chức tốt
 d) adj. thông thường
32. features
 a) n. tính năng
 b) n. thiết bị
 c) n. sơ đồ
 d) n. tài liệu phát tay

Task 2: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

- The _____ was very informative and engaging.
 a) handout
 b) presentation
 c) summary
 d) outline
- He used a _____ to highlight the key points on the screen.
 a) flipchart
 b) graph
 c) laser pointer
 d) handout
- We need to find a _____ to borrow for the meeting.
 a) visual aid
 b) projector
 c) whiteboard
 d) diagram
- The _____ was used to display the important data.
 a) projector
 b) handout
 c) visual aid
 d) graph
- She wrote the notes on the _____ for everyone to see.
 a) diagram
 b) flipchart
 c) whiteboard
 d) handout
- The meeting will be held at the _____ next week.
 a) audience
 b) conference center
 c) supply room
 d) equipment
- They provided a _____ for everyone to follow along.
 a) handout

- b) marker
 - c) diagram
 - d) laser pointer
8. He made an _____ to help the audience understand better.
- a) essential idea
 - b) outline
 - c) visual aid
 - d) summary
9. She has a very _____ speaking style, making her talks engaging.
- a) spontaneous
 - b) conventional
 - c) effective
 - d) well-organized
10. The _____ were very clear and easy to follow.
- a) audience
 - b) slides
 - c) features
 - d) options

Task 3: Rearrange the following words to form coherent sentences

1. He / will / distribute / the handouts / before / the presentation.
2. The / diagram / clearly / indicates / the key points.
3. We / discovered / a new / method / to / enhance / the visuals.
4. The / summary / of / the / presentation / was / concise / and / effective.
5. She / used / the / projector / to / show / the / slides.

Task 4: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

- | | | |
|----------------|-------------|-----------------|
| 1. effective | 2. discover | 3. conventional |
| a) efficient | a) lose | a) traditional |
| b) irrelevant | b) find | b) unique |
| c) impractical | c) hide | c) spontaneous |
| d) spontaneous | d) ignore | d) creative |

4. sufficient amount

a) inadequate

b) enough

c) minimal

d) excessive

5. indicate

a) ignore

b) show

c) hide

d) confuse

Task 5: Match the words in the first column with their meanings in the second column.

1	1. Charts and graphs are	a) the essential ideas in a presentation
2	2. Flip charts and whiteboards are	b) the people who attend the presentation.
3	3. Laser pointers are	c) equipment to write information on.
4	4. The audience are	d) hand-held objects used to point at a screen.
5	5. Key points are	e) pictures of data.